

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 5- 2025
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
sau khi ly hôn và tranh chấp hợp
đồng vay tài sản và nợ hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Nội.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.
2. Ông Nguyễn Vạn Thế.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Kương – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 243/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lâm Phước T, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 291, ấp H, xã LB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt).

- Bị đơn: Chị Ngô Thuỳ D, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 291, ấp H, xã LB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Mai Thị N, sinh năm: 1983, địa chỉ: số 366, ấp H, xã LB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt).

2. Bà Trương Thị Thanh H, sinh năm: 1960, địa chỉ: số 392, ấp H, xã LB, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt).

3. Bà Mai Thị Thu A, sinh năm: 1978, địa chỉ: ấp H, xã LB,

huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 6 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Lâm Phước T trình bày:*

1. Về hôn nhân: Anh Lâm Phước T và chị Ngô Thùy D quen biết nhau được một thời gian thì được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Đến năm 2011, UBND xã K, huyện T, tỉnh C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 48/2011, ngày 21/3/2011 theo đúng quy định của pháp luật. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là chị D đua đòi, ăn chơi nhiều lần gây ra nợ nần nên các chủ nợ đến đòi anh T phải đứng ra trả và anh T khuyên giải thì vợ chồng cự cãi nhau. Do chị D không thay đổi tính tình nên từ tháng 4/2022 vợ chồng đã sống xa nhau, không ai quan tâm đến ai, mạnh ai người đó sống cho đến nay không đoàn tụ được. Nay anh T xét thấy tình cảm của vợ chồng không còn, vợ chồng không thể hàn gắn được nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn với chị Ngô Thùy D.

2. Về con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung tên Lâm Phước T, sinh ngày 13/8/2011 và Lâm Gia K, sinh ngày 19/3/2018. Từ khi vợ chồng sống xa nhau con chung do chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Nay ly hôn anh T đồng ý giao 02 con chung cho chị D được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi con chung hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Quá trình sống chung chị D có gây ra một số nợ và anh T đã đứng ra trả xong nên hiện nay giữa anh T và chị D không có nợ ai hay cho ai nợ vợ chồng nên anh T không yêu cầu giải quyết. Đối với lời trình bày của chị D, chị N, chị A và bà H cho rằng vợ chồng nợ số nợ chị N, chị A và bà H thì anh T không thừa nhận. Số nợ này nếu có thì là nợ riêng của chị D, khi mượn nợ hay tham gia hội chị D không có bàn bạc với anh T mà chị D mượn nợ để chi xài cá nhân không phục vụ cho nhu cầu của gia đình và vợ chồng cũng không có kinh doanh gì. Hơn nữa từ trước đến nay những người này cũng không có gặp anh T để đòi số nợ này đến khi anh T làm đơn xin ly hôn thì mới nài ra số tiền nợ này nên đây là số nợ riêng của chị D nên một mình chị D phải có trách nhiệm trả nợ.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Ngô Thùy Dương trình bày:*

1. Về hôn nhân: Chị D thống nhất với lời trình bày của anh T về thời gian vợ chồng sống chung và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng có lúc bất đồng quan điểm nhưng mâu thuẫn chưa có gì là trầm trọng. Việc nợ là do quá trình làm ăn, xoay xở lo cho kinh tế gia đình và con nên chị D có mượn nợ chứ chị D không ăn chơi đua đòi như anh T trình bày. Việc mượn nợ là chị D mượn nhưng để phục vụ cho kinh tế gia đình và anh T cũng biết. Nay chị D vẫn còn tình cảm với anh T muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi con và làm ăn trả nợ nhưng anh T nhất quyết đòi ly hôn thì chị

D cũng đồng ý ly hôn theo như yêu cầu của anh T, không yêu cầu Toà án hoà giải đoàn tụ.

2. Về con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung tên Lâm Phước T sinh ngày 13/8/2011 và Lâm Gia K, sinh ngày 19/3/2018. Từ khi vợ chồng sống xa nhau con do chị D nuôi dưỡng. Nay ly hôn chị D yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không có nên thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về nợ chung: Quá trình sống chung kinh tế gia đình một mình chị D gánh vác, anh T không lo cho gia đình do đó chị D phải mượn nợ để làm vốn làm ăn nhưng do làm ăn thất bại nên đến nay chưa trả. Cụ thể: Nợ chị Mai Thi N số tiền là 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng), nợ bà Trương Thị Thanh H số tiền 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng) và nợ bà Mai Thị Thu A số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Khi mượn nợ anh T không đứng ra mượn nhưng anh T có biết việc chị D mượn nợ để trang trải chi phí trong gia đình. Nay ly hôn thì yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ liên đới cùng với chị D trả số nợ nêu trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thi N trình bày:* Do chị N với vợ chồng Lâm Phước T và Ngô Thuỳ D quen biết nhau nên chị N có cho vợ chồng chị D và anh T mượn số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), không tính lãi, sau đó chị D có trả được 4.000.000đ còn lại 46.000.000đ (bốn mươi sáu nghìn đồng) nữa thì không trả nữa nên vào ngày 26/8/2020a1 chị D làm biên nhận còn nợ chị N số tiền là 46.000.000đ (bốn mươi sáu triệu đồng). Ngoài ra, vào năm 2020 chị D có tham gia một chân hội 5.000.000đ (năm triệu đồng) do chị Huỳnh Thị Bích T làm chủ hội, khi chị D muốn hốt hội chủ hội không cho hốt mà yêu cầu chị N đứng ra bảo lãnh thì mới cho chị D hốt. Sau khi hốt hội còn lại 08 phần hội chết với số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) thì chị D nói không có tiền nên đã mượn tiền của chị N đóng hội dùm. Như vậy, tổng số tiền mà chị D và anh T nợ chị N là 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng). Chị N thừa nhận việc cho chị D mượn tiền anh T không đứng ra mượn mà chỉ một mình chị D hỏi mượn tiền chị N và khi giao tiền thì cũng chỉ một mình chị D nhận tiền nhưng khi đến nhà chị D giao số tiền chị N cho vợ chồng Dương mượn thì có anh T ở nhà và đang uống bia với những người khác nên chị N không tiện kêu Thắng vào cùng nhận tiền và ký vào biên nhận tiền hơn nữa nghĩ Dương và Thắng là vợ chồng nên giao cho chị D nhận và ký biên nhận là được. Mục đích chị D mượn tiền và hốt hội thì nghe chị D nói là để xoay xở trong gia đình. Nay vợ chồng anh T, chị D ly hôn thì chị N yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh T và chị D phải có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền còn nợ là 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Vì số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của chị D và anh T, cùng ăn, cùng ở, cùng làm nên anh T phải có nghĩa vụ cùng với chị D trả nợ cho chị N. Cụ thể chị N yêu cầu chị D trả cho chị N 43.000.000đ (bốn mươi ba triệu đồng) và anh T trả cho chị N số tiền là 43.000.000đ (bốn mươi ba triệu đồng).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh H trình bày:* Trước đây nhiều năm chị D có tham gia nhiều dây hụi do bà H làm chủ hụi, sau khi hốt hụi chị D nhiều lần không đóng hụi chết cho bà H nên bà H phải đóng trần cho chị D các dây hụi mãi. Đến ngày 30/3/2021, bà H và chị D có đổi chiếu nợ và số nợ mà bà H đóng hụi dùm cho chị D là 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng) nên chị D làm biên nhận có mượn bà H số tiền trên. Việc chị D tham gia hụi chỉ có bà H và chị D giao dịch với nhau, chứ không lần nào anh T giao dịch hay nhận tiền hụi từ bà H nhưng theo bà H biết thì chị D hốt hụi của bà H về để đưa cho anh T làm vốn chăm sóc mai kiếng và nuôi gà đá thì anh T phải biết khoản nợ này nên đây là khoản nợ chung của anh T và chị D. Nay anh T và chị D ly hôn thì bà H yêu cầu anh T và chị D phải có nghĩa vụ cùng trả cho bà H số tiền nợ nêu trên, không yêu cầu tính lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà chị Mai Thị Thu A trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:* Chị A là đầu thảo hụi, quá trình làm hụi chị D có tham gia 01 dây gồm 22 phần, mỗi phần 10 triệu đồng. Dây hụi này chị D đã hốt và mãn tháng 09/2021 nhưng chị D còn nợ lại số tiền hụi là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) đến nay chưa trả. Nay vợ chồng D và T ly hôn thì chị A yêu cầu vợ chồng anh T và chị D có nghĩa vụ trả số tiền hụi còn nợ là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Về thủ tục khởi kiện yêu cầu chị D và anh T trả nợ thì chị A sẽ thực hiện sau.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng để nghị án. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Về hôn nhân: Anh Lâm Phước T và chị Ngô Thùy D tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện nên hôn nhân giữa anh T và chị D là hợp pháp. Trong thời gian chung sống anh T và chị D đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hàn gắn đoàn tụ được. Nay anh T và chị D thống nhất thuận tình ly hôn do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T và chị D.

Về con chung: Anh T và chị D đã thỏa thuận giao 02 con chung tên Lâm Phước T, sinh ngày 13/8/2011 và Lâm Gia K, sinh ngày 19/3/2018 cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng và anh T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung hàng tháng bằng số tiền là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 81, 82, 83, 116 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con. Anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung hàng tháng bằng số tiền là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị N yêu cầu anh T và chị D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền nợ là 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng). Bà H yêu cầu anh T và chị D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền còn nợ là 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng). Chị D thừa nhận có nợ chị N và bà H số tiền như chị N và bà H trình bày. Chị D cho rằng số tiền nợ này do chị D một mình đứng ra mượn nợ để phục vụ cho kinh tế gia đình, anh T không đứng ra mượn và ký biên nhận nợ nhưng anh T có biết về số nợ này nên yêu cầu anh T phải cùng trả nợ. Còn anh T trình bày quá trình sống chung chị D có gây ra nợ và anh T đã trả xong. Hiện nay số nợ này khi mượn nợ chị D không bàn bạc với anh T, không phải mượn nợ về để chi xài trong gia đình mà chị D mượn để chi xài cá nhân anh T không biết nên không đồng ý trả. Nhận thấy, chị D thừa nhận việc vay tiền là do chị D đứng ra vay anh T không đứng ra vay. Chị D không có chứng cứ chứng minh số tiền vay mượn bà H, chị N để nhằm phục vụ cho kinh tế gia đình. Phía chị N và bà H cũng không có chứng cứ chứng minh số tiền cho chị D nợ là nợ chung của vợ chồng chị D và anh T. Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của chị N và bà H nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 466 chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị N và bà H. Buộc chị D phải có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền nợ là 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng) và buộc chị D phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ là 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Trong quá trình giải quyết vụ án anh T yêu cầu được ly hôn với chị D và đồng ý giao con cho chị D nuôi dưỡng về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị N và bà H có yêu cầu anh T và chị D cùng phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay và tiền hui còn nợ nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hui”.

[1.2] Về thẩm quyền: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình và bị đơn có hộ khẩu và cư trú tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò theo quy định tại khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa hôm nay chị Ngô Thùy D là bị đơn và chị Mai Thị Thu A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng

vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị D và chị A.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Lâm Phước T và chị Ngô Thùy D tổ chức đám cưới từ năm 2011 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh C, được Ủy ban nhân dân xã cấp giấy chứng nhận kết hôn số 48/2011 vào ngày 21/3/2011 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị D là hợp pháp. Anh T và chị D đều thừa nhận quá trình sống chung giữa anh T và chị D đã xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên anh T và chị D thống nhất thuận tình ly hôn. Như vậy, do anh T và chị D đã thống nhất ly hôn, không yêu cầu đoàn tụ nên áp dụng điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lâm Phước T và chị Ngô Thùy D.

[2.2] Về con chung: Anh T và chị D đều thừa nhận quá trình sống chung vợ chồng có 02 con chung tên Lâm Phước T, sinh ngày 13/8/2011 và Lâm Gia K, sinh ngày 19/3/2018. Từ khi vợ chồng sống xa nhau con chung do chị D trực tiếp nuôi dưỡng, nay ly hôn anh T và chị D thống nhất giao cả 02 con chung cho chị D được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Đây là sự thỏa thuận của các đương sự và phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên công nhận.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi con chung hàng tháng bằng số tiền là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và chị D trong quá trình giải quyết vụ án cũng có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Do đó, anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho mỗi con chung bằng số tiền $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở là phù hợp với Điều 82, điều 110, Điều 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình. Thời hạn cấp dưỡng được tính từ tháng 5/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở và người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

[2.4] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án anh T và chị D đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ:

[2.5.1] Xét yêu cầu trả nợ của chị Mai Thi N và bà Trương Thị Thanh H đối với vợ chồng anh Lâm Phước T và chị Ngô Thùy D. Xét thấy:

Tại phiên tòa hôm nay, chị Mai Thi N vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc chị Ngô Thùy D và anh Lâm Phước T phải cùng chịu trách nhiệm trả cho chị N số tiền vay và tiền mượn để đóng hụi tổng cộng là 86.000.000 đồng. Bà Trương Thị Thanh H vẫn giữ nguyên yêu cầu anh Lâm Phước T và chị Ngô Thùy D phải

có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền nợ hui là 95.000.000đ (chín mươi lăm nghìn đồng). Chị Ngô Thùy D trong quá trình giải quyết vụ án cũng thừa nhận có nợ chị N số tiền là 86.000.000đ (Tám mươi sáu nghìn đồng), nợ bà H số tiền là 95.000.000đ (chín mươi lăm nghìn đồng) như lời trình bày của chị N và bà Dương. Như vậy, có căn cứ xác định chị D có thiếu tiền chị N và bà H số tiền nêu trên là có thật.

Chị D cho rằng số tiền nợ chị N và bà H, mục đích chị D vay tiền và tham gia hui là để sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng như trang trải chi phí sinh hoạt gia đình. Do đó, chị D cho rằng đây là nợ chung của vợ chồng chị D và anh T. Hiện nay, chị N và bà H yêu cầu chị D và anh T cùng chịu trách nhiệm trả số tiền nợ trên, thì chị D đồng ý. Tuy nhiên, lời khai của chị D không được anh T thừa nhận. Anh T cho rằng đây là nợ riêng của chị D, vì chị D thiếu tiền của chị N và bà H là tiền gì anh T không hề biết cũng như chị D dùng số tiền này vào mục đích gì anh T cũng không biết. Quá trình sống chung anh T không nghe chị D nói gì về việc thiếu tiền của chị N và bà H. Từ trước đến nay phía chị N và bà H cũng không lần nào đòi tiền anh T hay nói cho anh T biết việc chị D thiếu tiền họ. Do đó, anh T không đồng ý với yêu cầu của chị N và bà H về việc buộc anh T cùng chịu trách nhiệm liên đới với chị D trả nợ cho chị N và bà H. Trong khi đó, giấy nhận nợ mà chị N và bà H cung cấp không có chữ ký của anh T. Chị N và bà H cũng thừa nhận việc giao dịch tiền bạc với chị D chị N và bà H chỉ thỏa thuận với chị D chứ không có thỏa thuận với anh T và khi giao tiền cũng không có mặt anh T. Chị D, chị N và bà H cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh về việc chị D sử dụng số tiền nợ nêu trên nhằm để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên căn cứ vào Điều 27, Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình không có cơ sở buộc anh T phải liên đới với chị D thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho chị N và bà H. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của chị N và bà H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lâm Phước T và chị Ngô Thùy D cùng liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền cho chị N và bà H là không có căn cứ. Như vậy, nghĩa vụ trả tiền cho chị N và bà H chỉ phát sinh trách nhiệm đối với cá nhân chị D. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu của chị Mai Thi N và bà Trương Thị Thanh H. Theo đó, cần buộc chị Ngô Thùy D phải có nghĩa vụ trả cho chị Mai Thi N số tiền nợ gốc là 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng) và trả cho bà Trương Thị Thanh H số tiền gốc là 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng) mới là phù hợp.

Về tiền lãi: Chị Mai Thi N và bà Trương Thị Thanh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[2.5.2] Đối với khoản nợ chị Mai Thị Thu A, quá trình giải quyết vụ án chị A trình bày: Chị A là đầu thảo hui, quá trình làm hui chị D có tham gia 01 dây gồm 22 phần, mỗi phần 10 triệu đồng. Dây hui này chị D đã hót và mãn tháng 09/2021 nhưng chị D còn nợ lại số tiền hui là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) đến nay chưa trả. Nay vợ chồng Dương và Thắng ly hôn thì chị A yêu cầu vợ chồng anh T và chị D có nghĩa vụ trả số tiền hui còn nợ là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Tuy nhiên, chị A đã không làm đơn khởi kiện để tòa án làm thủ tục thụ lý yêu cầu của chị A. Tòa án đã triệu tập chị A

đến Tòa án nhiều lần nhưng chị A không đến. Tại phiên tòa xét xử lần thứ hai ngày hôm nay chị A cũng không có mặt. Do đó, Tòa án không xem xét yêu cầu của chị A trong vụ kiện này. Chị A có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ này bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí sơ thẩm: Anh Lâm Phước T tự nguyện chịu số tiền án phí ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và số tiền cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), tổng cộng là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng). Chị Ngô Thùy D phải chịu số tiền phải chịu án phí trả nợ cho chị N là $86.000.000đ \times 5\% = 4.300.000đ$ (bốn triệu ba trăm nghìn đồng) và số tiền án phí trả nợ cho bà H là $95.000.000đ \times 5\% = 4.750.000đ$ (bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng là 9.050.000đ (Chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Chị N và bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 27, Điều 45, Điều 55, Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 166, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lâm Phước T với chị Ngô Thùy D.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Lâm Phước T với chị Ngô Thùy D như sau:

Giao 02 con chung tên Lâm Phước T, sinh ngày 13/8/2011 và Lâm Gia K, sinh ngày 19/3/2018 cho chị Ngô Thùy D được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Lâm Phước T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con chung hàng tháng với số tiền bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở. Thời

hạn cấp dưỡng nuôi con được tính từ tháng 5/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn anh Lâm Phước T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, chị Ngô Thùy D cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở và anh T không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con của chị D.

4. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về nợ:

5.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Mai Thi N. Buộc chị Ngô Thùy D phải có nghĩa vụ trả cho chị Mai Thi N số tiền nợ gốc là 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng).

5.2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trương Thị Thanh H. Buộc chị Ngô Thùy D phải có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Thanh H số tiền nợ gốc là 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Anh Lâm Phước T phải chịu số tiền án phí ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh T đã nộp theo biên lai số 0013517 ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Vò. Số tiền án phí anh T phải nộp tiếp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

6.2. Chị Ngô Thùy D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.050.000đ (Chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

6.3. Chị Mai Thi N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.150.000đ (Hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) mà chị N đã nộp theo biên lai số 0013534 ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Vò.

6.4. Bà Trương Thị Thanh H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.375.000đ (Hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) mà bà H đã nộp theo biên lai số 0013602 ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Vò.

7. Các đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm ngày) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành

án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - TAND tỉnh Đồng Tháp;
 - VKSND H.Lấp Vò;
 - UBND xã K, H. T, tỉnh C.
- (GCN số 48/2011 ngày 21/3/2011)
- Chi cục THADS H.Lấp Vò;
 - Lưu: VP- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Văn Nội